

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 01/5/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (sau đây gọi tắt là *Chương trình*); UBND tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM) hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là vùng đồng bào DTTS&MN). Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào DTTS&MN so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các DTTS; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Phần đầu cuối năm 2026, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 1,43% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,76%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%.

- Phần đầu có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó: 01 xã nhóm 1 và 01 xã nhóm 2.

- Thực hiện đào tạo nghề cho 6.020 lao động. Riêng đào tạo nghề nông nghiệp chiếm 41,5% tương đương 2.500 lao động, trong đó ít nhất là 1.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào DTTS.

- Thực hiện khoảng 45 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào DTTS trên địa bàn để nâng cao thu nhập vươn lên thoát nghèo.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đồng bào DTTS và các đối tượng khác có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2026, mục tiêu phấn đấu đánh giá lần đầu có 120 sản phẩm OCOP đạt 3 sao.

- Phấn đấu 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

- Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các dự án đầu tư trên địa bàn; huy động, lồng ghép nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh, sản xuất và đời sống tại vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung vào hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa và hạ tầng số.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao kiến thức kỹ năng trong việc thực hiện các nội dung liên quan của Chương trình;

- 100% người dân trên địa bàn được tiếp cận đầy đủ các nội dung của Chương trình; thực hiện đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, các Phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm tính lan tỏa, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm.

- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số; gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi: Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

2. Đối tượng thụ hưởng: Các xã, phường, thôn (và tương đương), người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả tỉnh

1.1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc.

b) Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

1.2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

b) Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu.

c) Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

d) Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát

triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững.

d) Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, biên giới và hải đảo.

e) Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

g) Nội dung 07: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

h) Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

i) Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

k) Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung.

l) Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và

hải đảo.

m) Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

n) Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

o) Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

1.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc.

b) Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ.

c) Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm.

d) Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản

phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào DTTS, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP.

d) Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề.

e) Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch.

g) Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn.

h) Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng.

i) Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

k) Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

1.4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập

giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

b) Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

c) Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn.

d) Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi.

đ) Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

1.5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo.

b) Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính.

c) Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND tỉnh.

d) Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng NTM, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng NTM và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

1.6. Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”.

1.7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình.

b) Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi

trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

c) Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”.

d) Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

1.8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình.

b) Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”.

c) Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

d) Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam.

đ) Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035”.

1.9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 02 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững.

b) Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyên đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.

1.10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

b) Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

d) Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

2. Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

2.1. Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 07 nội dung cụ thể, trong đó: Bộ, ngành Trung ương thực hiện nội dung số 02 và 03; địa phương thực hiện 05 nội dung còn lại), cụ thể:

a) Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống.

b) Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

c) Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự.

d) Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hỏa táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS.

e) Nội dung 07: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

2.2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 06 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

c) Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN.

d) Nội dung 04: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN.

đ) Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN.

e) Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào DTTS gắn với phát triển du lịch.

2.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng DTTS; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng.

c) Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết.

d) Nội dung 04: Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người DTTS đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào DTTS&MN có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người

tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

2.4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 02 nội dung cụ thể; trong đó tỉnh Gia Lai tổ chức thực hiện nội dung 01), cụ thể:

Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn tỉnh.

2.5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể).

a) Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn.

b) Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030, Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030).

d) Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của Nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

IV. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại hạn chế, bất cập; thực hiện nghiêm việc thẩm tra, thẩm định, xét công nhận; công khai, khách quan trong đánh giá, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; đảm bảo quyền tiếp cận các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, và cộng đồng trong thực hiện chủ trương, cơ chế chính sách và việc huy động, sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình. Hoàn

thiện, vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện và từng bước ứng dụng chuyển đổi số trong kiểm tra, giám sát, đánh giá đáp ứng yêu cầu quản lý của Chương trình.

3. Thực hiện nghiêm quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường phân cấp cho cơ sở, tạo sự chủ động trong quá trình lập kế hoạch, điều hành quản lý các hoạt động của Chương trình.

4. Mở rộng triển khai các hoạt động giao lưu, trao đổi, hợp tác trong thực hiện Chương trình thông qua việc tổ chức và tham dự các hội nghị, hội thảo, các đoàn trao đổi kinh nghiệm về thực hiện Chương trình.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Vốn ngân sách trung ương; Vốn ngân sách địa phương.
2. Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác.
3. Vốn tín dụng chính sách (từ ngân sách nhà nước).
4. Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các xã, phường đề xuất Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở các Nội dung thành phần 02 (nội dung 02, 03, 07, 10, 11 và nội dung 12), Nội dung thành phần 03 (các nội dung 01, 02, 03, 04, 05, 06, 08, 09 và nội dung 10), Nội dung thành phần 04 (nội dung 02), Nội dung thành phần 06 (nội dung 01), Nội dung thành phần 07, Nội dung thành phần 10 (các nội dung 01, 02 và nội dung 03). Thực hiện Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 02 (nội dung 2).

- Phối hợp với các cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia: Sở Giáo dục và Đào tạo (hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Phát triển văn hóa), Sở Y tế (chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển) thực hiện lồng ghép các nội dung có liên quan thực hiện từng Chương trình, tránh trùng lặp nội dung, đối tượng được thụ hưởng, đảm bảo hiệu quả của Chương trình mang lại góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 25/12) và đột xuất khi có yêu cầu.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì Hợp phần thứ hai; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào DTTS & MN theo phân công.

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương, địa phương thực hiện Hợp phần thứ hai của Chương trình hằng năm, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Chủ trì, hướng dẫn thực hiện Hợp phần thứ hai ở các Nội dung thành phần 01 (các nội dung 05, 06), Nội dung thành phần 02 (nội dung 03), Nội dung thành phần 03 (nội dung 02), Nội dung thành phần 04 (nội dung 01), Nội dung thành phần 05 (các nội dung 01, 02 và nội dung 03).

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình của các địa phương (Hợp phần thứ hai); tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ban, ngành, địa phương liên quan căn cứ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, rà soát, cân đối tham mưu các cấp có thẩm quyền phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 05 năm; phân bổ dự toán ngân sách Trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm; tham mưu bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, địa phương quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả phân bổ, giải ngân nguồn kinh phí thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; lồng ghép nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa để thực hiện các nội dung có liên quan.

- Chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 02 (nội dung 09), Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 01 (nội dung 04), Nội dung thành phần 02 (nội dung 06), Nội dung thành phần 05 (nội dung 04)

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở

Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; lồng ghép nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để thực hiện các nội dung có liên quan.

- Chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 02 (nội dung 05), Nội dung thành phần 04 (các nội dung 01, 03), Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 01 (nội dung 01), Nội dung thành phần 03 (nội dung 01).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

6. Sở Y tế

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình.

- Chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Nội dung 01 thuộc Nội dung thành phần 02, Hợp phần thứ hai; lồng ghép nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển để thực hiện các nội dung có liên quan.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

7. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 01, Nội dung thành phần 02 (các nội dung 01, 13 và nội dung 14).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

8. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 04 (các nội dung 04, 05), Nội dung thành phần 05 (các nội dung 01, 04), Nội dung thành phần 10 (nội dung 04)

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

9. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 02 (nội dung 08), Nội dung thành phần 06 (nội dung 02)

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

10. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 02 (các nội dung 04, 06), Nội dung thành phần 03 (nội dung 07), Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 02 (nội dung 05).

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

11. Sở Tư pháp

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 05 (nội dung 03)

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

12. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung liên quan của Chương trình, trong đó: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, hướng dẫn Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 09 (nội dung 01), Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 01 (nội dung 07), Nội dung thành phần 02 (nội dung 04), Nội dung thành phần 03 (nội dung 04); Công an tỉnh chủ trì, hướng dẫn Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 09 (nội dung 02)

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung) và Bộ chủ quản theo quy định.

13. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất nguồn kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình; chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung Hợp phần thứ nhất ở Nội dung thành phần 08, trong đó: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh chủ trì nội dung 01; Hội Nông dân tỉnh chủ trì nội dung 02, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh nội dung 03, 04; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh nội dung 05. Đối với Hợp phần thứ hai ở Nội dung thành phần 03, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh chủ trì thực hiện nội dung 03 của Chương trình.

- Kính đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các Hội, đoàn thể tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức các hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với việc quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình; giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực, các khoản đóng góp của Nhân dân; giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các công trình, dự án thuộc Chương trình, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định; đánh giá việc thực hiện Chương trình trên địa bàn nhằm đảm bảo các chủ trương của Đảng, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đến được vùng nghèo, xã nghèo; phát huy hiệu quả, đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS cải thiện nâng cao, vươn lên thoát nghèo, các xã phấn đấu về đích nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung chủ trì, thực hiện năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất, báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung).

14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực 11

Theo dõi kết quả giải ngân của Chương trình hằng tháng, hoặc đột xuất khi có yêu cầu gửi cho Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, kiểm tra tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các nội dung của Chương trình tại địa phương nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn theo quy định.

15. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương thực hiện các hoạt động cho vay tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS, các đối tượng khác của Chương trình để các đối tượng được tiếp cận nguồn vốn thuận lợi, biết cách làm ăn vươn lên thoát nghèo.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả thực hiện cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS và các đối tượng khác của Chương trình năm 2026 (trước ngày 20/12) và đột xuất, báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp chung).

16. UBND các xã, phường

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình trên địa bàn; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng Phòng chuyên môn, thực hiện đảm bảo đúng tiến độ và đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình đề ra.

- Chủ động cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định, có giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để đầu tư thực hiện Chương trình; tiếp tục đẩy mạnh cơ chế khuyến khích các địa phương cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ triển khai: Phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm OCOP; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn....

- Tăng cường vận động các tổ chức hỗ trợ cho địa phương thực hiện xây dựng NTM; vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng NTM theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở địa phương; báo cáo kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình năm 2026 (trước ngày 15/12) và đột xuất khi có yêu cầu; gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026, yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chủ động phối hợp, triển khai thực hiện. 

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở: NNMT, GDĐT, NV, DTTG, YT;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp